



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0042/NH - GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2013.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Phùng Khắc Kế Ông Lương Phan Sơn	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên <i>(được bổ nhiệm ngày 24/4/2012, miễn nhiệm ngày 22/10/2012 và tái bổ nhiệm ngày 26/4/2013)</i> Thành viên <i>(được bổ nhiệm ngày 26/4/2013)</i>
Ban điều hành	Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thủy Bà Dương Thị Thu Thủy Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Bà Lưu Thị Thảo Ông Vũ Minh Trường Ông Marek Hovorka Ông Kalidas Ghose Bà Lưu Thị Ánh Xuân	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(miễn nhiệm ngày 14/6/2013)</i> Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(miễn nhiệm ngày 14/6/2013)</i> Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 đến tầng 7, tòa nhà Thủ Đô 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ một cách phù hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lập để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính chưa hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với các nguyên tắc của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và các thuyết minh kèm theo, được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-159/1

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng		765.835	799.325
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2.495.350	1.372.667
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4	20.175.478	25.912.884
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		12.634.165	16.469.322
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.593.289	9.498.221
3 Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(51.976)	(54.659)
IV Chứng khoán kinh doanh	5	4.973.273	1.265.952
1 Chứng khoán kinh doanh		4.973.273	1.265.952
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	57.471
VI Cho vay khách hàng		44.524.082	36.523.123
1 Cho vay khách hàng	7	45.019.696	36.903.305
2 Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng	8	(495.614)	(380.182)
VII Chứng khoán đầu tư	9	22.219.565	22.173.016
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		22.219.565	22.173.016
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		974.245	973.493
1 Đầu tư vào công ty con	10(a)	915.000	915.000
5 Đầu tư dài hạn khác	10(b)	59.718	58.966
6 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
IX Tài sản cố định		375.528	403.331
1 Tài sản cố định hữu hình		203.046	234.637
a Nguyên giá		438.227	487.498
b Giá trị hao mòn lũy kế		(235.181)	(252.861)
3 Tài sản cố định vô hình		172.482	168.694
a Nguyên giá		243.441	232.249
b Giá trị hao mòn lũy kế		(70.959)	(63.555)
XI Tài sản có khác		10.857.465	9.214.948
1 Các khoản phải thu		7.621.175	6.406.474
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.922.838	2.381.877
4 Tài sản có khác		470.652	426.597
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	19	(157.200)	-
TỔNG TÀI SẢN		107.360.821	98.696.210

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.371.572
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11	18.380.260
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	11.711.551	15.542.886
2	Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	6.668.709	10.042.831
III	Tiền gửi của khách hàng	12	77.836.937
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	6	36.615
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		64.935
VI	Phát hành giấy tờ có giá	13	-
VII	Các khoản nợ khác		4.317.153
1	Các khoản lãi, phí phải trả	14(a)	1.576.065
2	Các khoản phải trả và nợ khác	14(b)	2.707.106
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	14(c)	33.982
			100.635.900
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	15	6.724.921
1	Vốn		5.771.369
a	Vốn cổ phần		5.770.000
b	Thặng dư vốn cổ phần		1.369
2	Các quỹ		264.517
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(27.087)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		716.122
			6.724.921
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
		107.360.821	98.696.210

30/6/2013
Triệu VND

31/12/2012
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Thư tín dụng	807.708	799.286
2	Bảo lãnh khác	3.843.864	2.036.303

II CAM KẾT KHÁC

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân có điều kiện	9.575.103	9.990.054
---	---	-----------	-----------

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B03a/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	4.894.614	5.096.590
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(3.327.518)	(3.950.406)
I	Thu nhập lãi thuần	16	1.567.096	1.146.184
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		267.873	279.773
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(126.900)	(131.522)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		140.973	148.251
III	(Lỗ)/lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng		(17.664)	3.966
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	219.508	(43.031)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		6.332	22.917
6	Chi phí hoạt động khác		(875)	(11.017)
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		5.457	11.900
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		28.029	958
VII	Chi phí hoạt động	18	(1.170.860)	(712.414)
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		772.539	555.814
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	19	(451.396)	(50.500)
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		321.143	505.314
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(73.278)	(124.337)
XI	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(73.278)	(124.337)
XII	Lợi nhuận sau thuế		247.865	380.977

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	4.353.662	4.659.201
02	(2.772.465)	(3.217.259)
03	141.147	149.105
04	(17.664)	3.966
05	219.508	(43.031)
06	5.457	11.336
07	(1.104.589)	(745.162)
08	(42.636)	(118.603)
	782.420	699.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	411.583	(467.352)
10	(3.753.870)	1.956.368
11	57.471	-
12	(8.116.391)	(3.065.409)
13	(161.703)	(34.606)
14	(1.231.587)	145.485
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15	(1.371.572)	(917.127)
16	(7.205.457)	(1.177.307)
17	17.564.308	8.207.316
18	(2.166.100)	(6.083.215)
19	395	(7.337)
20	36.615	16.580
21	951.291	(890.897)
22	(26)	-
I	(4.202.623)	(1.617.948)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(11.192)	(52.912)
02 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(30.213)	(3.753)
03 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.694	1.020
07 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(752)	(907.943)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	860	958
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(9.603)	(962.630)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG KỲ	(4.212.226)	(2.580.578)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	17.139.865	14.916.689
VI CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI PHÁT SINH TRONG KỲ	(27.087)	(31.613)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 20)	12.900.552	12.304.498

Người lập:


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 5.770 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2012: 5.770 tỷ Đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba mươi tám (38) chi nhánh, một trăm sáu mươi sáu (166) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP AMC)	0100233583-012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 5 năm 2012	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 4.392 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.031 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Ngân hàng đã áp dụng một cách nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đầu tiên được soát xét của Ngân hàng theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là các số liệu chưa được soát xét giữa niên độ và chỉ được lập cho mục đích so sánh.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(d) Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nếu là chứng khoán nợ, chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Nếu là chứng khoán vốn, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư vào công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, khi lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài, Ngân hàng xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Ngân hàng chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Ngân hàng cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của VPBank.

(e) Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác

Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định số 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định số 18”), các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý trước khi kết thúc quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán (là ngày 30 tháng 6) được tính trên dư nợ cho vay khách hàng, cho vay các tổ chức tín dụng và kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được xác định dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc phân loại nhóm nợ cũng như cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định số 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Dự phòng chung tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán (là ngày 30 tháng 6) được tính bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được xử lý bằng dự phòng khi đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi bên vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi bên vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(f) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung, được trích lập ít nhất một quý một lần.

Theo Quyết định số 18, trong trường hợp Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào 5 nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(e).

Ngoài ra, theo Quyết định số 493, dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính bằng 0,75% tổng số dư các khoản cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 5.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 40 năm |
| • máy móc thiết bị | 4 - 10 năm |
| • phương tiện vận tải | 8 năm |
| • thiết bị dụng cụ quản lý | 5 năm |
| • tài sản cố định khác | 4 - 7 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(j) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f) và 3(i), được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(iii) Các quỹ dự trữ

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(m) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được xác định.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(n) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(q) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, nhân viên của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo vùng địa lý.

(s) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

(t) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư số 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh. Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính riêng. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư số 210, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.816.117	10.985.472
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.535.742	7.968.948
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.280.375	3.016.524
Tiền gửi có kỳ hạn	4.818.048	5.483.850
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.230.720	4.168.640
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.587.328	1.315.210
Các khoản cho vay	7.541.313	9.443.562
Cho vay bằng VND	6.188.724	9.124.478
Cho vay bằng ngoại tệ	1.404.565	373.743
Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(51.976)	(54.659)
	20.175.478	25.912.884

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	54.659	-
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 19)	(2.683)	-
Số dư cuối kỳ	51.976	-

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 13,5%	9% - 13,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 3,5%	2,5% - 3,5%
Cho vay bằng VND	0,8% - 10,7%	6,5% - 15%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,4% - 2,5%	0,1% - 2,5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu chính phủ	603.910	350.512
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	215.732	126.556
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4.153.631	788.884
	4.973.273	1.265.952

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Chưa niêm yết	4.973.273	1.265.952

6. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.183.050	4.059.116	(4.095.731)	(36.615)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.279.424	3.277.316	(3.321.826)	(44.510)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.903.626	781.800	(773.905)	7.895
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.812.268	4.245.393	(4.187.922)	57.471
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.716.778	2.848.259	(2.829.820)	18.439
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.095.490	1.397.134	(1.358.102)	39.032

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

7. Cho vay khách hàng

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	44.949.566	36.820.307
Chiết khấu tín phiếu	6.064	7.083
Các khoản trả thay khách hàng	722	2.337
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	51.018	65.334
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	12.326	8.244
	45.019.696	36.903.305

- (*) Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ tài chính. Ngân hàng nhận nguồn vốn này trực tiếp từ ngân hàng đầu mối là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Ngân hàng đóng vai trò nhận nguồn và quản lý, sử dụng nguồn. Theo đó, Ngân hàng sẽ vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến những khoản cho vay này. Trường hợp những khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi cho BIDV theo cam kết tại hợp đồng đã ký.

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.743.443	92,72%	32.969.671	89,34%
Nợ cần chú ý	2.096.324	4,66%	2.930.347	7,94%
Nợ dưới tiêu chuẩn	207.564	0,46%	257.505	0,70%
Nợ nghi ngờ	136.367	0,30%	554.257	1,50%
Nợ có khả năng mất vốn	835.998	1,86%	191.525	0,52%
	45.019.696	100%	36.903.305	100%

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 trừ những khoản nợ đủ điều kiện áp dụng Quyết định số 780 (Thuyết minh 3(e)). Dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 của các khách hàng được áp dụng Quyết định số 780 như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 1	2.740.486	319.242
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 2	220.763	1.197.867
Dư nợ được giữ nguyên nhóm 3	6.210	-
	2.967.459	1.517.109

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	27.675.342	61,47%	22.745.669	61,64%
Trung hạn	11.821.857	26,26%	10.211.494	27,67%
Dài hạn	5.522.497	12,27%	3.946.142	10,69%
	45.019.696	100%	36.903.305	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Doanh nghiệp Nhà nước	1.600.405	3,55%	1.273.255	3,46%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.899.293	24,21%	9.129.350	24,74%
Công ty cổ phần	9.840.295	21,86%	8.038.951	21,78%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	343.235	0,76%	130.446	0,35%
Doanh nghiệp tư nhân	421.835	0,94%	590.401	1,60%
Cho vay cá nhân và cho vay khác	21.914.633	48,68%	17.740.902	48,07%
	45.019.696	100%	36.903.305	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.915.255	4,25%	1.006.350	2,73%
Thương mại, sản xuất và chế biến	30.934.410	68,71%	21.539.001	58,37%
Xây dựng	3.892.309	8,65%	5.999.742	16,26%
Kho bãi, vận tải, thông tin liên lạc	1.471.219	3,27%	1.145.692	3,10%
Cá nhân và các hoạt động khác	6.806.503	15,12%	7.212.520	19,54%
	45.019.696	100%	36.903.305	100%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VND	2,15% - 18%	8% - 18%
Cho vay bằng ngoại tệ	3% - 6,5%	2,3% - 7%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung	329.656	256.536
Dự phòng cụ thể	165.958	123.646
	495.614	380.182

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	256.536	212.704
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	73.120	23.006
Số dư cuối kỳ	329.656	235.710

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/06/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	123.646	101.469
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 19)	204.015	35.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(161.703)	(34.606)
Số dư cuối kỳ	165.958	101.943

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

9. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.308.429	6.127.692
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	1.100.116	1.500.196
▪ Tín phiếu Kho bạc	501.670	1.240.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.689.539	7.269.606
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	7.619.811	6.035.522
	22.219.565	22.173.016

Thời hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	2 năm - 5 năm	7,3% - 13,2%	2 năm - 5 năm	8,8% - 13,2%
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	6 tháng	7,2%	3 tháng	6,75% - 6,8%
Tín phiếu Kho bạc	1 năm	6,03% - 8,5%	6 tháng - 1 năm	8,15% - 8,5%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	2 năm - 5 năm	9,1% - 15,7%	2 năm - 5 năm	10% - 18%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	2 năm - 10 năm	9,1% - 12,6%	2 năm - 10 năm	10% - 13%
▪ Trái phiếu phát hành bằng USD	4 tháng - 1 năm	2,8% - 4%	3 tháng	4%

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	800.000	800.000
Công ty TNHH Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	115.000
	915.000	915.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(b) Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tài chính chưa niêm yết	35.036	35.036
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	24.682	23.930
	59.718	58.966

11. Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	6.631.592	10.324.557
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.137.112	8.443.016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.494.480	1.881.541
Tiền gửi có kỳ hạn	5.079.959	5.218.329
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.819.049	3.903.119
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.260.910	1.315.210
Tiền vay	6.668.709	10.042.831
Tiền vay bằng VND	3.315.091	8.333.925
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.353.618	1.708.906
	18.380.260	25.585.717

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9% - 14%	9% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 0,9%	2,5% - 3,5%
Tiền vay bằng VND	3,1% - 10,7%	8% - 11%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,4% - 2,82%	2% - 3,8%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

12. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.470.072	5.715.125
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.210.146	5.485.655
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	259.926	229.470
Tiền gửi có kỳ hạn	72.104.164	54.325.752
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	68.103.054	51.359.679
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.001.110	2.966.073
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.619	9.328
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.537	9.247
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	82	81
Tiền ký quỹ	257.082	222.424
Tiền ký quỹ bằng VND	205.488	170.849
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	51.594	51.575
	77.836.937	60.272.629

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	22.380.779	18.059.848
Cá nhân	49.961.706	37.875.018
Đối tượng khác	5.494.452	4.337.763
	77.836.937	60.272.629

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,2% - 11%	2% - 11%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,05% - 2%	0,05% - 2%

13. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	2.166.100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

14. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.516.978	911.618
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	-	47.875
Lãi phải trả cho tiền vay	21.406	6.074
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư và cho vay	1.142	33.199
Lãi phải trả các công cụ tài chính phái sinh	36.108	21.815
Phí phải trả	431	248
	1.576.065	1.020.829

(b) Các khoản phải trả và nợ khác

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>		
▪ Phải trả nhân viên	115.638	87.578
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	697	1.463
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>		
▪ Thuế phải nộp (Thuyết minh 21)	82.616	53.012
▪ Cổ tức phải trả	2.530	2.530
▪ Chuyển tiền phải trả	114.132	41.842
▪ Phải trả Ngân hàng OCBC – Singapore (Thuyết minh 22)	62.621	64.658
▪ Nhận ủy thác đầu tư, cho vay	250.000	550.000
▪ Vàng giữ hộ khách hàng	-	371.752
▪ Phải trả từ hợp đồng ủy thác cho vay	197.400	197.400
▪ Lãi trái phiếu chờ phân bổ	26.384	66.326
▪ Các khoản phải trả khác	1.855.088	259.855
	2.707.106	1.696.416

(c) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Dự phòng chung		
Số dư đầu kỳ	14.238	16.098
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 19)	19.744	(7.586)
	33.982	8.512

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. Vốn và các quỹ

h) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Giai đoạn kết thúc ngày 30/6/2013

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.770.000	1.369	-	181.929	35	181.964	-	550.836	6.504.169
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	247.865	247.865
Trích lập các quỹ	-	-	27.527	55.052	-	82.579	-	(82.579)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(26)	-	(26)	-	-	(26)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(27.087)	-	(27.087)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	5.770.000	1.369	27.527	236.955	35	264.517	(27.087)	716.122	6.724.921

Giai đoạn kết thúc ngày 30/6/2012

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.050.000	1.369	2.972	108.777	35	111.784	-	731.599	5.894.752
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	380.977	380.977
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(31.613)	-	(31.613)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động khác	-	-	1.563	-	-	1.563	-	(1.576)	(13)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	5.050.000	1.369	4.535	108.777	35	113.347	(31.613)	1.111.000	6.244.103

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Vốn cổ phần

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

16. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	505.723	788.779
Thu lãi cho vay	3.042.041	2.783.400
Thu lãi đầu tư chứng khoán	1.320.114	1.472.411
Thu nhập lãi khác	26.736	52.000
	4.894.614	5.096.590
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	(2.820.077)	(2.015.165)
Chi phí lãi tiền vay	(451.006)	(948.567)
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(56.175)	(783.004)
Chi phí lãi khác	(260)	(203.670)
	(3.327.518)	(3.950.406)
Thu nhập lãi thuần	1.567.096	1.146.184

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	388.452	75.845
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(168.944)	(118.876)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	219.508	(43.031)

18. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	1.717	3.198
Lương và các chi phí liên quan	543.621	338.777
<i>Trong đó:</i>		
<i>a. Lương và các khoản trợ cấp</i>	477.422	293.987
<i>b. Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	37.464	21.902
<i>c. Trợ cấp</i>	3.657	2.757
<i>d. Hoạt động xã hội</i>	1.076	46
<i>e. Trợ cấp ăn ca</i>	24.002	20.085
Chi phí tài sản	209.296	155.069
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	37.480	33.549
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	389.511	200.559
Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	26.715	14.811
	1.170.860	712.414

19. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác	4	(2.683)	-
Dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng	8	73.120	23.006
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng	8	204.015	35.080
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho các khoản cam kết ngoại bảng	14(c)	19.744	(7.586)
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng khác		157.200	-
		451.396	50.500

20. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	765.835	799.325
Tiền gửi tại NHNNVN	2.495.350	1.372.667
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	7.816.117	10.985.472
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.823.250	3.982.401
	12.900.552	17.139.865

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013</i>	1/1/2013 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2013 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.438	6.497	(7.259)	1.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.792	73.278	(42.636)	63.434
Các loại thuế khác	17.782	42.080	(42.356)	17.506
	53.012	121.855	(92.251)	82.616

<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2012</i>	1/1/2012 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	747	41.709	(40.018)	2.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.540	183.302	(234.050)	32.792
Các loại thuế khác	6.318	48.096	(36.632)	17.782
	90.605	273.107	(310.700)	53.012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư	
	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng của Công ty con	1.701.928	762.879
Vốn góp vào Công ty con	915.000	915.000
Phải trả khác Ngân hàng OCBC – Singapore, cổ đông (Thuyết minh 14(b))	62.621	64.658
	Các giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND
Chi phí lãi từ tiền gửi của Công ty con	24.867	51.343
Thu nhập lãi từ cho vay Công ty con	104	-
Lợi nhuận của công ty con chuyển về Ngân hàng Công ty con	27.169	-

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Triệu VND	30/6/2013			
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	83.592.484	3.771.020	19.997.317	107.360.821
Nợ phải trả	77.189.372	3.780.039	19.666.489	100.635.900
Tài sản cố định	180.231	53.429	141.868	375.528
Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu	3.924.813	243.993	1.629.533	5.798.339
Chi phí	3.627.797	347.431	1.501.968	5.477.196
Lợi nhuận trước thuế	297.016	(103.438)	127.565	321.143

24. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm
2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	765.835	-	-	765.835	765.835
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.495.350	-	-	2.495.350	*
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	20.175.478	-	-	20.175.478	*
Chứng khoán kinh doanh	4.973.273	-	-	-	-	4.973.273	*
Cho vay khách hàng	-	-	44.524.082	-	-	44.524.082	*
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	22.219.565	-	22.219.565	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	59.245	-	59.245	*
Tài sản tài chính khác	-	-	9.739.067	-	-	9.739.067	*
	4.973.273	-	77.699.812	22.278.810	-	104.951.895	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	18.380.260	18.380.260	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	77.836.937	77.836.937	*
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	36.615	-	-	-	-	36.615	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.935	64.935	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.057.836	4.057.836	*
	36.615	-	-	-	100.339.968	100.376.583	

Ngân hàng chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này do không có thông tin về giá thị trường và chưa có hướng dẫn đầy đủ về cách xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam bằng phương pháp khác. Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể có chênh lệch trọng yếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm
 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị ghi số						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	799.325	-	-	799.325	799.325
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.372.667	-	-	1.372.667	*
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	25.912.884	-	-	25.912.884	*
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	57.471	-	-	-	-	57.471	*
Chứng khoán kinh doanh	1.265.952	-	-	-	-	1.265.952	*
Cho vay khách hàng	-	-	36.523.123	-	-	36.523.123	*
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	22.173.016	-	22.173.016	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	58.493	-	58.493	*
Tài sản tài chính khác	-	-	8.641.265	-	-	8.641.265	*
	1.323.423	-	73.249.264	22.231.509	-	96.804.196	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	1.371.572	1.371.572	*
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	25.585.717	25.585.717	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	60.272.629	60.272.629	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.540	64.540	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.166.100	2.166.100	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.506.336	2.506.336	*
	-	-	-	-	91.966.894	91.966.894	

Ngân hàng chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này do không có thông tin về giá thị trường và chưa có hướng dẫn đầy đủ về cách xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam bằng phương pháp khác. Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể có chênh lệch trọng yếu.

(b) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Hội đồng Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khâu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản trị rủi ro. Các báo cáo của Khối quản trị rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Thực hiện cơ chế phê duyệt tín dụng tập trung toàn hệ thống. Quan điểm phê duyệt tín dụng tập trung tại Ngân hàng được tư vấn bởi công ty tư vấn quốc tế và sẽ nhất quán thực hiện theo lộ trình tập trung hóa hoàn toàn;
- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	20.227.454	-	-	20.227.454
Chứng khoán kinh doanh	4.973.273	-	-	4.973.273
Cho vay khách hàng – gộp	41.743.443	1.537.820	1.738.433	45.019.696
Chứng khoán đầu tư	22.219.565	-	-	22.219.565
Tài sản tài chính khác – gộp	9.896.267	-	-	9.896.267
	99.060.002	1.537.820	1.738.433	102.336.255

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	25.967.543	-	-	25.967.543
Chứng khoán kinh doanh	1.265.952	-	-	1.265.952
Cho vay khách hàng – gộp	32.969.671	817.629	3.116.005	36.903.305
Chứng khoán đầu tư	22.173.016	-	-	22.173.016
Tài sản tài chính khác – gộp	8.641.265	-	-	8.641.265
	91.017.447	817.629	3.116.005	94.951.081

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Bất động sản	64.760.012	68.257.551
Động sản	19.503.911	8.573.758
Giấy tờ có giá	31.921.280	10.299.386
Các tài sản đảm bảo khác	308.300	392.207
	116.493.503	87.522.902

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(ii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Tỷ lệ thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Tỷ lệ thanh khoản tối thiểu giữa các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu chính phủ, trái phiếu niêm yết và tổng nợ phải trả là 15%.
- Tỷ lệ tối thiểu giữa tài sản phải thu và công nợ phải trả trong vòng 7 ngày làm việc kế tiếp bằng 1.

	30/6/2013	31/12/2012
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 7 ngày tiếp theo (%)		
<i>Tại ngày cuối kỳ kế toán</i>	148,89%	125,34%
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 1 tháng tiếp theo (%)		
<i>Tại ngày cuối kỳ kế toán</i>	51,47%	75,23%

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	765.835	-	-	-	-	765.835
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.495.350	-	-	-	-	2.495.350
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.774.362	991.262	3.926.110	535.720	-	20.227.454
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.153.631	-	207.121	504.555	107.966	4.973.273
Cho vay khách hàng - gộp	1.179.929	2.096.324	5.452.181	5.988.418	16.085.472	9.359.311	4.858.061	45.019.696
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.180.897	253.560	4.848.952	15.936.156	-	22.219.565
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	59.718	59.718
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	8.602.267	-	544.000	750.000	-	9.896.267
	1.179.929	2.096.324	37.424.523	7.233.240	25.611.655	27.085.742	5.025.745	105.657.158

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.007.607	1.829.496	1.543.157	-	-	18.380.260
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.021.436	17.830.256	29.789.470	195.534	241	77.836.937
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	-	-	-	36.615	-	-	-	36.615
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.935	-	-	64.935
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	4.057.836	-	-	-	-	4.057.836
	-	-	49.086.879	19.696.367	31.397.562	195.534	241	100.376.583
Mức chênh thanh khoản ròng	1.179.929	2.096.324	(11.662.356)	(12.463.127)	(5.785.907)	26.890.208	5.025.504	5.280.575

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/DT
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (Triệu VND)

Tài sản	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	-	799.325	-	-	-	-	799.325
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.372.667	-	-	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.770.903	2.485.000	5.124.000	2.587.640	-	25.967.543
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.454	175.300	18.790	997.408	70.000	1.265.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	57.471	-	-	57.471
Cho vay khách hàng - gộp	1.003.287	2.930.347	2.470.591	5.786.207	16.586.310	6.873.298	1.253.265	36.903.305
Chứng khoán đầu tư	-	-	821.784	1.600.196	2.740.000	17.011.036	-	22.173.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	58.966	58.966
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	550.102	1.928.465	5.096.968	1.065.730	-	8.641.265
	1.003.287	2.930.347	21.789.826	11.975.168	29.623.539	28.535.112	1.382.231	97.239.510

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Tiền gửi và tiền vay các tổ chức

tin dụng khác

Tiền gửi của khách hàng

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay

chức tin dụng chịu rủi ro

phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ phải trả tài chính khác

	-	-	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
	-	-	17.108.924	3.559.659	4.917.134	-	-	25.585.717
	-	-	31.581.022	12.212.616	15.873.722	600.150	5.119	60.272.629
	-	-	-	-	64.540	-	-	64.540
	-	-	-	166.100	2.000.000	-	-	2.166.100
	-	-	618.072	1.140.864	197.400	550.000	-	2.506.336
	-	-	50.679.590	17.079.239	23.052.796	1.150.150	5.119	91.966.894
Mức chênh thanh khoản ròng	1.003.287	2.930.347	(28.889.764)	(5.104.071)	6.570.743	27.384.962	1.377.112	5.272.616

(iii) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát tại Sổ kinh doanh như hạn mức Trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức PV01, hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn ... và sổ Ngân hàng như đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại). Khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như VaR, Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống
độc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/DT
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Hiện mặt và vàng	-	765.835	-	-	-	-	-	765.835
Cho vay gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.495.350	-	-	-	-	2.495.350
Cho vay gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.774.362	991.262	1.426.110	2.500.000	535.720	20.227.454
Cho vay cho thuê tài sản	-	-	4.153.631	-	-	207.121	612.521	4.973.273
Cho vay khách hàng - góp	3.276.253	-	8.713.765	8.994.085	10.126.114	4.818.299	9.091.180	45.019.696
Cho vay khách hàng - góp	-	-	1.180.897	253.560	1.326.780	3.372.172	16.086.156	22.219.565
Cho vay đầu tư dài hạn	-	59.718	-	-	-	-	-	59.718
Cho vay đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	544.000	-	750.000	9.896.267
Tài sản tài chính khác - gộp	3.276.253	9.427.820	31.318.005	10.238.907	13.423.004	10.897.592	27.075.577	105.657.158
phải trả								
Cho vay và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.007.607	1.829.496	797.947	745.210	-	18.380.260
Cho vay của khách hàng	-	-	24.030.408	17.440.115	18.233.580	12.097.972	6.034.862	77.836.937
Cho vay công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	-	36.615	-	-	-	-	-	36.615
Cho vay trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức	-	-	-	64.935	-	-	-	64.935
Cho vay dụng chịu rủi ro	-	3.610.436	250.000	-	197.400	-	-	4.057.836
Cho vay khoản nợ phải trả tài chính khác	-	3.647.051	39.288.015	19.334.546	19.228.927	12.843.182	6.034.862	100.376.583
phải trả chênh lệch cảm với lãi suất	3.276.253	5.780.769	(7.970.010)	(9.095.639)	(5.805.923)	(1.945.590)	21.040.715	5.280.575

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/TD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
tiền mặt và vàng	-	799.325	-	-	-	-	-	799.325
tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.372.667	-	-	-	-	1.372.667
tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.716.903	2.485.000	1.760.000	3.364.000	2.641.640	25.967.543
ứng khoản kinh doanh	-	-	4.454	175.300	-	18.790	1.067.408	1.265.952
các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	57.471	-	-	-	-	-	57.471
cho vay khách hàng - gộp	3.933.634	-	7.390.301	12.066.171	5.225.450	3.239.240	5.048.509	36.903.305
ứng khoản đầu tư	-	-	821.784	1.600.196	1.540.000	1.200.000	17.011.036	22.173.016
góp vốn, đầu tư dài hạn	-	58.966	-	-	-	-	-	58.966
tài sản tài chính khác - gộp	-	-	550.070	1.928.465	2.000.000	3.097.000	1.065.730	8.641.265
	3.933.634	915.762	25.856.179	18.255.132	10.525.450	10.919.030	26.834.323	97.239.510
Chi phí trả								
các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.108.924	3.559.659	2.971.246	1.945.888	-	25.585.717
tiền gửi của khách hàng	-	-	26.478.073	10.565.323	6.318.035	10.586.389	6.324.809	60.272.629
chi phí tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	64.540	-	-	64.540
chi phí hành nghiệp từ có giá	-	-	-	166.100	-	2.000.000	-	2.166.100
các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	1.758.936	-	-	197.400	-	550.000	2.506.336
	-	1.758.936	44.958.569	14.291.082	9.551.221	14.532.277	6.874.809	91.966.894
Chênh lệch cam với lãi suất	3.933.634	(843.174)	(19.102.390)	3.964.050	974.229	(3.613.247)	19.959.514	5.272.616

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm cuối kỳ/năm kế toán. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

<i>Giai đoạn kết thúc ngày 30/6/2013</i>			
	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3%	(134.783)	(134.783)
USD	1,5%	(16.665)	(16.665)
<hr/>			
<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2012</i>			
	Mức tăng lãi suất giả định	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	3%	152.451	152.451
USD	1,5%	9.807	9.807
<hr/>			

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Triệu VND)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	426.788	234.058	69.058	7.675	28.256	765.835
Tiền gửi tại NHNNVN	2.292.255	203.095	-	-	-	2.495.350
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	14.955.185	4.930.133	320.230	-	21.906	20.227.454
Chứng khoán kinh doanh	4.973.273	-	-	-	-	4.973.273
Cho vay khách hàng - gộp	42.133.554	2.885.621	521	-	-	45.019.696
Chứng khoán đầu tư	21.368.723	850.842	-	-	-	22.219.565
Góp vốn, đầu tư dài hạn	59.718	-	-	-	-	59.718
Tài sản tài chính khác - gộp	8.919.819	974.636	1.812	-	-	9.896.267
	95.129.315	10.078.385	391.621	7.675	50.162	105.657.158
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.271.251	6.834.899	274.110	-	-	18.380.260
Tiền gửi của khách hàng	73.524.225	3.413.616	742.510	-	156.586	77.836.937
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	2.022.762	(1.239.502)	(635.400)	-	(111.245)	36.615
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	63.264	1.671	-	-	-	64.935
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	3.867.494	176.565	10.473	988	2.316	4.057.836
	90.748.996	9.187.249	391.693	988	47.657	100.376.583
Trạng thái tiền tệ	4.380.319	891.136	(72)	6.687	2.505	5.280.575

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	357.211	110.692	158.049	160.869	12.504	799.325
Tiền gửi tại NHNNVN	1.219.665	153.002	-	-	-	1.372.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	21.262.066	4.115.921	570.868	-	18.688	25.967.543
Chứng khoán kinh doanh	1.265.952	-	-	-	-	1.265.952
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	100.797	(1.241.243)	902.395	-	295.522	57.471
Cho vay khách hàng – gộp	35.091.419	1.807.114	4.772	-	-	36.903.305
Chứng khoán đầu tư	21.964.816	208.200	-	-	-	22.173.016
Góp vốn, đầu tư dài hạn	58.966	-	-	-	-	58.966
Tài sản tài chính khác – gộp	7.529.768	894.760	3.624	212.962	151	8.641.265
	88.850.660	6.048.446	1.639.708	373.831	326.865	97.239.510
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.371.572	-	-	-	-	1.371.572
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20.680.060	4.631.447	274.210	-	-	25.585.717
Tiền gửi của khách hàng	57.025.431	1.565.343	1.362.786	-	319.069	60.272.629
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	62.893	1.647	-	-	-	64.540
Phát hành giấy tờ có giá	2.166.100	-	-	-	-	2.166.100
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	2.010.980	108.841	11.910	373.138	1.467	2.506.336
	83.317.036	6.307.278	1.648.906	373.138	320.536	91.966.894
Trạng thái tiền tệ	5.533.624	(258.832)	(9.198)	693	6.329	5.272.616

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng trong trường hợp:

VND tăng giá 5% so với Đô la Mỹ:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/06/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
USD	164.262	9.707

VND giảm giá 5% so với Đô la Mỹ:

	Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/06/2013	Năm kết thúc 31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
USD	(164.262)	(9.707)

Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ. Ngân hàng theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của VPBank bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. VPBank quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

25. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 25%.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3(a), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3(b), vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như trình bày tại Thuyết minh 3(l) sẽ được thực hiện và hạch toán sau khi có sự phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên.

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2013